

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3.2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch	
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2023
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho Quý 3 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho Quý 3 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,465,628,342,494	5,541,110,081,466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1,048,792,892,248	1,101,676,090,814
1. Tiền	111		77,992,892,248	215,476,090,814
2. Các khoản tương đương tiền	112		970,800,000,000	886,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,552,151,142,685	1,750,028,465,700
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1,556,050,355,441	1,754,675,793,052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,663,020,594	8,377,198,328
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	50,129,329	50,129,329
4. Các khoản phải thu khác	136	4.4	3,167,048,092	3,464,876,522
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,779,410,771)	(16,539,531,531)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	2,698,967,794,969	2,577,658,997,132
1. Hàng tồn kho	141		2,719,516,271,049	2,594,611,461,152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20,548,476,080)	(16,952,464,020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165,716,512,592	111,746,527,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	3,969,894,240	6,145,496,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161,746,618,352	105,487,647,713
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	113,383,275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		971,780,822,885	1,048,794,759,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	30,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		898,934,031,474	975,280,835,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	896,204,487,566	972,138,363,967
- Nguyên giá	222		2,191,633,145,102	2,169,276,071,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,295,428,657,536)	(1,197,137,707,153)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	2,729,543,908	3,142,471,538
- Nguyên giá	228		30,228,958,497	28,466,568,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27,499,414,589)	(25,324,096,959)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.8	55,474,309,532	54,250,937,168
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,474,309,532	54,250,937,168
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17,372,481,879	19,232,986,825
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	13,781,693,797	16,831,608,041
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,590,788,082	2,401,378,784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,437,409,165,379	6,589,904,840,964

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

B01a – HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,346,417,334,351	1,721,167,194,707
I. Nợ ngắn hạn	310		1,291,398,241,546	1,628,068,914,249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	62,861,371,358	80,317,405,465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,636,042,018	7,003,689,632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	79,269,450,618	55,599,343,517
4. Phải trả người lao động	314		7,375,961,393	8,331,696,224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	231,963,196	2,224,770,026
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	2,330,244,124	7,911,154,252
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	1,016,766,209,806	1,341,331,424,122
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	112,926,999,033	125,349,431,011
II. Nợ dài hạn	330		55,019,092,805	93,098,280,458
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	53,199,017,405	93,098,280,458
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,820,075,400	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,090,991,831,028	4,868,737,646,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	5,090,991,831,028	4,868,737,646,257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,584,886	290,584,886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		88,958,137,122	88,958,137,122
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18,551,233,538	18,551,233,538
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,383,191,875,482	3,160,937,690,711
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		3,096,462,138,386	2,976,676,519,568
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		286,729,737,096	184,261,171,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,437,409,165,379	6,589,904,840,964

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	5.	1,028,478,214,929	1,095,275,501,307	3,200,175,709,665	4,436,538,930,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.	-	-	87,540,437	3,335,753,192
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	5.	1,028,478,214,929	1,095,275,501,307	3,200,088,169,228	4,433,203,177,177
4. Giá vốn hàng bán	11	5.	737,339,887,593	750,875,231,420	2,319,938,794,015	3,055,833,425,804
5. Lợi nhuận gộp	20		291,138,327,336	344,400,269,887	880,149,375,213	1,377,369,751,373
6. Doanh thu tài chính	21	5.	31,180,488,124	15,992,696,849	78,864,279,427	72,218,035,505
7. Chi phí tài chính	22	5.	39,057,391,347	48,364,364,132	79,744,330,082	101,326,546,403
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,014,416,942	11,315,878,585	43,093,822,994	33,811,471,811
8. Chi phí bán hàng	25	5.	38,926,007,234	65,067,900,562	112,025,793,711	186,934,130,338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.	12,870,048,657	14,477,603,348	43,696,916,820	45,302,999,302
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		231,465,368,222	232,483,098,694	723,546,614,027	1,116,024,110,835
11. Thu nhập khác	31	5.	164,488,629	2,801,168,626	677,277,365	3,310,958,357
12. Chi phí khác	32	5.	2,095,616,436	260,474,766	6,257,266,266	591,608,892
13. Lợi nhuận khác	40		(1,931,127,807)	2,540,693,860	(5,579,988,901)	2,719,349,465
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		229,534,240,415	235,023,792,554	717,966,625,126	1,118,743,460,300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.1	34,606,503,309	34,178,885,789	109,657,542,970	177,195,629,247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13,115,903)	(333,171,552)	(1,189,409,298)	(318,505,762)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		194,940,853,009	201,178,078,317	609,498,491,454	941,866,336,815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,149	1,189	3,625	5,547
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,149	1,189	3,625	5,547

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng giám đốc

Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận trước thuế	1		717,966,625,126	1,118,743,460,300
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	2		102,012,460,707	96,519,704,221
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	3		8,655,966,700	4,947,302,450
Chi phí lãi vay	4		10,623,466,380	43,583,581,796
	5		(21,041,862,047)	(16,168,230,465)
	6		43,093,822,994	33,811,471,811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		861,310,479,860	1,281,437,290,113
(Tăng)/giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	9		149,826,279,476	474,211,419,982
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(124,904,809,897)	(678,682,796,797)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,533,440,821)	(169,493,453,295)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		5,225,516,836	(1,765,430,648)
Tiền lãi vay đã trả	14		(45,064,460,371)	(33,858,261,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(87,732,894,499)	(146,354,500,359)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74,580,841,647)	(131,764,942,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		665,545,828,937	593,729,325,489
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(29,567,370,961)	(32,824,110,272)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111,387,500	-
Tiền chi cho vay	23		-	(40,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay	24		-	60,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,940,600,683	16,155,079,780
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(8,515,382,778)	3,330,969,508

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023

B03a-HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHÍNH				
Thu từ đi vay	33		1,482,409,351,921	1,935,645,852,354
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,869,055,845,095)	(2,060,170,962,326)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(323,419,759,975)	(483,186,838,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(710,066,253,149)	(607,711,948,572)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(53,035,806,990)	(10,651,653,575)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,101,676,090,814	1,045,421,628,805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		152,608,424	(1,889,840,347)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,048,792,892,248	1,032,880,134,883

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Trí Dũng

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 849 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 779 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 04 tháng 07 năm 2023. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho quý 3 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quý đầu tư phát triển

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	7,102,741,101	6,397,931,841
Tiền gửi ngân hàng	70,890,151,147	209,078,158,973
Các khoản tương đương tiền	<u>970,800,000,000</u>	<u>886,200,000,000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1,048,792,892,248</u>	<u>1,101,676,090,814</u>

4.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	592,789,929,254	614,612,983,299
Phải thu các bên liên quan	<u>963,260,426,187</u>	<u>1,140,062,809,753</u>
TỔNG CỘNG	<u>1,556,050,355,441</u>	<u>1,754,675,793,052</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(19,779,410,771)</i>	<i>(16,539,531,531)</i>

4.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cho vay bên liên quan	-	-
Cho vay các đối tượng khác	50,129,329	50,129,329
TỔNG CỘNG	<u>50,129,329</u>	<u>50,129,329</u>

4.4 Các khoản phải thu khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải thu CB CNV	496,149,890	1,263,898,465
Tạm ứng cho nhân viên	2,442,898,202	1,972,978,057
Phải thu khác	<u>228,000,000</u>	<u>228,000,000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3,167,048,092</u>	<u>3,464,876,522</u>
Phải thu khác bên liên quan	228,000,000	-

4.5 Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	-	168,845,760
Nguyên liệu, vật liệu	197,121,584,132	195,522,460,766
Công cụ, dụng cụ	88,753,276,843	115,368,884,645
CP sản xuất kinh doanh dở dang	22,233,714,804	48,956,930,856
Thành phẩm	441,129,532,288	492,943,183,375
Hàng hóa	<u>1,970,278,162,982</u>	<u>1,741,651,155,750</u>
TỔNG CỘNG	<u>2,719,516,271,049</u>	<u>2,594,611,461,152</u>

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Hàng hóa	(1,072,732,302)	(1,072,732,302)
Thành phẩm	<u>(19,475,743,778)</u>	<u>(15,879,731,718)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(20,548,476,080)</u>	<u>(16,952,464,020)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho Quý 3 năm 2023

B09a - HN

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đầu kỳ 01/07/2023	297,409,586,170	1,828,395,041,622	44,651,460,451	19,185,525,306	993,146,108	2,190,634,759,657
Mua trong kỳ	-	2,452,576,094	-	92,002,045	-	2,544,578,139
Thanh lý, nhượng bán	-	(206,510,631)	(1,339,682,063)	-	-	(1,546,192,694)
Số tại ngày 30/09/2023	297,409,586,170	1,830,641,107,085	43,311,778,388	19,277,527,351	993,146,108	2,191,633,145,102
Giá trị hao mòn:						
Đầu kỳ 01/07/2023	175,610,451,204	1,033,681,986,266	35,941,478,198	17,818,024,593	537,954,144	1,263,589,894,405
Khấu hao trong kỳ	4,161,750,078	28,398,703,568	603,046,792	190,419,571	31,035,816	33,384,955,825
Thanh lý, nhượng bán	-	(206,510,631)	(1,339,682,063)	-	-	(1,546,192,694)
Số tại ngày 30/09/2023	179,772,201,282	1,061,874,179,203	35,204,842,927	18,008,444,164	568,989,960	1,295,428,657,536
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ 01/07/2023	121,799,134,966	794,713,055,356	8,709,982,253	1,367,500,713	455,191,964	927,044,865,252
Số tại ngày 30/09/2023	117,637,384,888	768,766,927,882	8,106,935,461	1,269,083,187	424,156,148	896,204,487,566

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho Quý 3 năm 2023

B09a - HN

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Đầu kỳ 01/07/2023	30,190,958,497	38,000,000	30,228,958,497
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số tại ngày 30/09/2023	30,190,958,497	38,000,000	30,228,958,497
Giá trị hao mòn:			
Đầu kỳ 01/07/2023	26,736,308,712	38,000,000	26,774,308,712
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Hao mòn trong kỳ	725,105,877	-	725,105,877
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số tại ngày 30/09/2023	27,461,414,589	38,000,000	27,499,414,589
Giá trị còn lại:			
Đầu kỳ 01/07/2023	3,454,649,785	-	3,454,649,785
Số tại ngày 30/09/2023	2,729,543,908	-	2,729,543,908

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Mua sắm	53,898,162,858	53,522,616,720
Xây dựng cơ bản	<u>1,576,146,674</u>	<u>728,320,448</u>
TỔNG CỘNG	<u>55,474,309,532</u>	<u>54,250,937,168</u>

4.9 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,294,750,451	2,293,892,697
Chi phí khác	<u>2,675,143,789</u>	<u>3,851,604,135</u>
TỔNG CỘNG	<u>3,969,894,240</u>	<u>6,145,496,832</u>

Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,527,691,110	6,296,207,133
Sửa chữa lớn TSCĐ	833,560,016	1,433,434,195
Tiền thuê đất trả trước	5,357,281,821	5,563,331,122
Chi phí trả trước khác	<u>3,063,160,850</u>	<u>3,538,635,591</u>
TỔNG CỘNG	<u>13,781,693,797</u>	<u>16,831,608,041</u>

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	55,532,123,355	73,638,946,744
Phải trả các bên liên quan	<u>7,329,248,003</u>	<u>6,678,458,721</u>
TỔNG CỘNG	<u>62,861,371,358</u>	<u>80,317,405,465</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho Quý 3 năm 2023

B09a - HN

4.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm 01/01/2023	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2023
Thuế GTGT đầu ra	3,211,269,046	13,928,742,716	12,574,197,858	4,565,813,904
Thuế GTGT hàng NK	-	27,588,555,782	27,588,555,782	-
Thuế xuất, nhập khẩu	9,115,506	4,866,861,674	4,872,508,724	3,468,456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52,342,633,004	109,650,266,723	87,732,894,499	74,260,005,228
Thuế thu nhập cá nhân	36,325,961	8,810,607,343	8,406,770,274	440,163,030
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	193,039,496	193,039,496	-
TỔNG CỘNG	55,599,343,517	165,038,073,734	141,367,966,633	79,269,450,618

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	113,383,275	-
TỔNG CỘNG	113,383,275	-

4.12 Chi phí phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	138,463,196	2,131,270,026
Chi phí phải trả khác	93,500,000	93,500,000
TỔNG CỘNG	<u>231,963,196</u>	<u>2,224,770,026</u>

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,551,130,275	4,970,890,250
Kinh phí công đoàn	363,377,352	47,548,592
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318,023,456	854,378,613
Phải trả khác	97,713,041	2,038,336,797
Tổng cộng	<u>2,330,244,124</u>	<u>7,911,154,252</u>

Trong đó: Phải trả các bên liên quan - 1,762,390,000

4.14 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
Số đầu kỳ	129,659,613,494	161,529,033,884
Trích quỹ trong kỳ	2,768,754,358	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(19,501,368,819)</u>	<u>(22,532,092,013)</u>
Số cuối kỳ	<u>112,926,999,033</u>	<u>138,996,941,871</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho Quý 3 năm 2023

B09a - HN

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Cuối cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1,341,331,424,122	1,341,331,424,122	1,016,766,209,806	1,016,766,209,806
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,288,132,406,718	1,288,132,406,718	963,567,192,402	963,567,192,402
Vay dài hạn đến hạn trả	53,199,017,404	53,199,017,404	53,199,017,404	53,199,017,404
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn	93,098,280,458	93,098,280,458	53,199,017,405	53,199,017,405
Vay dài hạn ngân hàng	93,098,280,458	93,098,280,458	53,199,017,405	53,199,017,405
Vay dài hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn cá nhân	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho Quý 3 năm 2023

B09a-HN

4.16 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ trước 01/04/2023	1,600,000,000,000	290,584,886	88,958,137,122	18,551,233,538	3,342,930,654,037	5,050,730,609,583
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	224,437,525,902	224,437,525,902
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(56,348,403,108)	(56,348,403,108)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(320,000,000,000)	(320,000,000,000)
Số dư đầu kỳ này 01/07/2023	1,600,000,000,000	290,584,886	88,958,137,122	18,551,233,538	3,191,019,776,831	4,898,819,732,377
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	194,940,853,009	194,940,853,009
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2,768,754,358)	(2,768,754,358)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này 30/09/2023	1,600,000,000,000	290,584,886	88,958,137,122	18,551,233,538	3,383,191,875,482	5,090,991,831,028

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ	1,346,470,820,000	1,346,470,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>253,529,180,000</u>	<u>253,529,180,000</u>
Cộng	<u>1,600,000,000,000</u>	<u>1,600,000,000,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	2,242,853,675	5,085,552,650

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160,000,000	160,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	88,958,137,122	88,958,137,122

4.17 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	1,321,663	5,801,817
- Euro (EUR)	161,109	229,467
- Dollar Canada (CAD)	745,002	1,974,252

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,028,478,214,929	1,095,275,501,307
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,028,478,214,929	1,095,275,501,307
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1,028,478,214,929</u>	<u>1,095,275,501,307</u>

5.2	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	737,339,887,593	751,217,400,812
	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	(342,169,392)
	Cộng	<u>737,339,887,593</u>	<u>750,875,231,420</u>
5.3	Doanh thu hoạt động tài chính		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,172,979,814	3,576,214,802
	Lãi chênh lệch tỷ giá	23,007,508,310	12,416,482,047
	Cộng	<u>31,180,488,124</u>	<u>15,992,696,849</u>
5.4	Chi phí tài chính		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Lãi tiền vay	14,014,416,942	11,315,878,585
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,042,974,405	37,048,485,547
	Cộng	<u>39,057,391,347</u>	<u>48,364,364,132</u>
5.5	Chi phí bán hàng		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Chi phí nhân công	2,844,071,596	2,418,184,893
	Chi phí vật liệu, dụng cụ	5,962,752,421	6,923,300,027
	Chi phí khấu hao	189,869,425	202,014,406
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,596,047,989	53,369,952,064
	Chi phí bán hàng khác	2,333,265,803	2,154,449,172
	Cộng	<u>38,926,007,234</u>	<u>65,067,900,562</u>
5.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Chi phí nhân công	5,166,310,496	6,124,582,404
	Chi phí vật liệu, dụng cụ	517,519,019	667,392,702
	Chi phí khấu hao	1,907,184,656	1,864,486,885
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,129,481,808	3,016,544,907
	Chi phí bằng tiền khác	1,891,803,482	2,539,616,862
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	257,749,196	264,979,588
	Cộng	<u>12,870,048,657</u>	<u>14,477,603,348</u>
5.7	Thu nhập khác		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	101,261,364	-
	Các khoản khác	63,227,265	2,801,168,626
	Cộng	<u>164,488,629</u>	<u>2,801,168,626</u>
5.8	Chi phí khác		
		<i>Quý 3.2023</i>	<i>Quý 3.2022</i>
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Các khoản khác	2,095,616,436	260,474,766
	Cộng	<u>2,095,616,436</u>	<u>260,474,766</u>

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675,317,204,757	776,437,193,279
Chi phí nhân công	23,201,061,982	27,249,981,731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,110,061,702	32,278,400,899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,964,686,719	76,817,309,766
Chi phí khác	4,138,596,285	5,234,446,940
Cộng	<u>776,731,611,445</u>	<u>918,017,332,615</u>

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34,606,503,309	34,161,762,613
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu/(thừa) năm trước	-	17,123,176
TỔNG CỘNG	<u>34,606,503,309</u>	<u>34,178,885,789</u>

6. Những thông tin khác

6.1 Những khoản nợ tiềm tàng, các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Đến 1 năm	937,335,450	937,335,450
Từ 1-5 năm	3,749,341,800	3,749,341,800
Trên 5 năm	<u>21,180,014,963</u>	<u>21,883,016,550</u>
Cộng	<u>25,866,692,213</u>	<u>26,569,693,800</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37,300 m2 đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15,015 đồng Việt Nam/m2/năm và phí quản lý là 4,050 đồng Việt Nam/m2/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 5.74 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

6.3 Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau

Các bên liên quan có giao dịch, số dư công nợ với Công ty

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A (<i>"Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A"</i>)	Công ty mẹ
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Bảo toàn A	Công ty con cùng công ty mẹ

Ngoài các Công ty trên, Công ty còn có bên liên quan khác, cụ thể đã được trình bày trong "Báo cáo tình hình quản trị Công ty" sáu tháng đầu năm 2023.

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3.2023	Quý 3.2022
Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa, dịch vụ	117,143,492,151 243,039,078,511	231,609,151,837 349,232,718,898
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa, dịch vụ	46,873,095,560 155,627,656,774	40,161,120,620 194,383,361,179
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và CCDV Mua hàng hóa, dịch vụ	34,529,829,749 74,284,471,844	11,644,754,891 75,790,090,648
Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	176,358,114,009	214,420,540,531
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	2,201,403,358	2,683,954,228
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa, dịch vụ	22,270,268,400 26,428,368,141	22,270,268,400 26,428,368,141
Trường đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	-	4,127,898,262

c. Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan			
Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán NVL	9,142,079,430	-
CTCP StyleStone	Phải thu tiền bán NVL	4,903,904,940	1,162,161,000
Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng	314,888,956,042	286,780,915,193
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm (*)	481,289,293,614	609,638,281,144
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	71,994,128,070	63,574,017,804
Trường ĐH Phenikaa	Phải thu về bán đá thành phẩm	457,497,549	35,321,370,996
CT CP Nam Hưng	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	63,001,497,074
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu về bán đá thành phẩm	80,584,566,542	80,584,566,542
Cộng		963,260,426,187	1,140,062,809,753

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

Phải thu khác bên liên quan

Công ty CP Bảo Toàn A	Phải thu khác	228,000,000	-
Cộng		228,000,000	-

Phải trả cho các bên liên quan

		Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua hàng	4,348,477,471	3,199,093,038
Công ty cổ phần Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	876,580,429	1,408,119,388
Công ty cổ phần trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	2,104,190,103	2,071,246,295
Cộng		7,329,248,003	6,678,458,721

6.4 Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>				
Vay và nợ	-	1,016,766,209,806	53,199,017,405	1,069,965,227,211
Phải trả người bán	62,861,371,358	-	-	62,861,371,358
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	1,880,806,512	-	-	1,880,806,512
Cộng	64,742,177,870	1,016,766,209,806	53,199,017,405	1,134,707,405,081
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>				
Vay và nợ	-	1,341,331,424,122	93,098,280,458	1,434,429,704,580
Phải trả người bán	80,317,405,465	-	-	80,317,405,465
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	9,233,997,073	-	-	9,233,997,073
Cộng	89,551,402,538	1,341,331,424,122	93,098,280,458	1,523,981,107,118

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada.

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá CAD	Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính quý 3 năm	1.0% -1.0%	1.0% -1.0%	3.0% -3.0%	5,485,200,292 (5,485,200,292)
Cho giai đoạn tài chính quý 3 năm	2.0% -2.0%	6.0% -6.0%	-7.0% 7.0%	(39,125,952,550) 39,125,952,550

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	USD	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	
		EUR	CAD
Tài khoản tiền:	1,321,663	161,109	745,002
Tài khoản phải thu:	25,304,327	15,746	10,146,004
Tài khoản phải trả:	(315,913)	(151,471)	-
Tài khoản vay:	(27,314,781)	-	-
Cộng	(1,004,703)	25,385	10,891,006

	USD	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	
		EUR	CAD
Tài khoản tiền:	522,645	83,689	4,237,693
Tài khoản phải thu:	27,456,469	14,666	15,611,583
Tài khoản phải trả:	(1,559,074)	(242,502)	-
Tài khoản vay:	(56,292,036)	-	-
Cộng	(29,871,997)	(144,147)	19,849,276

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2023 là thấp hơn tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

Cho giai đoạn tài chính quý 3 năm	Tăng (+)/giảm (-) lãi suất (*)		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND) (**)
	Ngắn hạn	Dài hạn	
USD	100	-	(2,601,616,232)
USD	-100	-	2,601,616,232
Cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2022			
USD	220	-	(16,262,849,258)
USD	-220	-	16,262,849,258

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý 3 năm 2023 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 3,5%/năm đến 4,5%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 30 tháng 9 năm 2022	
	USD	Quy ra VNĐ	USD	Quy ra VNĐ
Vay bằng USD ngắn hạn	10,651,481	260,161,623,204	30,828,908	739,220,420,840
Vay bằng VNĐ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	53,199,017,404
Vay bằng VNĐ dài hạn	-	-	-	106,398,034,809

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là thấp hơn so với kỳ kế toán quý 3 năm 2022.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh



Ông Giám đốc

Phạm Trí Dũng

